TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BẾN CÁT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 23-4-2021
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Hồ Thị Hoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thắm;

2. Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Kiều Oanh – Thư ký Toà án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1075/2020/TLST–HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2020 về việc: "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2021/QĐXXST–HNGĐ ngày 26/02/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1989; địa chỉ thường trú: Khu phố 3A, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Ông Lê Văn B, sinh năm 1989; địa chỉ thường trú: Thôn A, xã A, huyện M, thành phố Hà Nội; địa chỉ tạm trú: Khu phố 3A, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 30/11/2020 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:

Bà S và ông B chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương vào năm 2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 39 ngày 22/3/2018. Hôn nhân giữa bà S và ông B hoàn toàn tự nguyện. Vợ chồng bà S và ông B chung sống hạnh phúc với nhau một thời gian

đến cuối năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, thường xuyên cãi vã, ông B thường xuyên đánh bạc, số đề, uống rượu, không có trách nhiệm với gia đình.Trước đó, bà S có nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông B nhưng rút đơn khởi kiện để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông B vẫn tính nào tật đó không thay đổi và trên thực tế bà S và ông B đã sống ly thân với nhau từ cuối năm 2020 cho đến nay. Nhận thấy, hôn nhân giữa bà S và ông B lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà S khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông B.

Về con chung: Bà S tự khai không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Những chứng cứ, tài liệu nguyên đơn đã cung cấp: Bản sao chứng minh nhân dân; sổ hộ khẩu; sổ tạm trú; trích lục kết hôn; quyết định đình chỉ; trích lục quyết định đình chỉ.

Bị đơn ông Lê Văn B: Bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập hợp lệ để tham gia phiên hòa giải đoàn tụ, tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, ông B không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, vắng mặt không có lý do. Ông B không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà S và không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát tham gia phiên toà:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi mở phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật và có đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử, nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do là không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn với bị đơn nên quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là "Tranh chấp ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có đăng ký địa chỉ tạm trú và hiện đang sinh sống tại khu phố 3A, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

[1.3] Về việc có mặt, vắng mặt của đương sự:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Lê Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn trên cơ sở tự nguyện đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương vào năm 2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 39 ngày 22/3/2018. Như vậy, hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình tố tụng, nguyên đơn xác định giữa nguyên đơn và bị đơn phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, không thể hàn gắn được. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Hai vợ chồng không ai quan tâm chăm sóc cho ai, mỗi người có cuộc sống riêng. Hiện tại, nguyên đơn xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với bị đơn.

Qúa trình tham gia tố tụng, bị đơn ông B không tham gia và cũng không có văn bản trình bày ý kiến. Do đó, bị đơn từ bỏ quyền chứng minh, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn không còn hạnh phúc. Nguyên đơn xác định vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc nhau, nguyên đơn xác định không còn tình cảm với bị đơn. Bị đơn không tham gia tố tụng và không có văn bản trình bày ý kiến. Cho thấy bị đơn không có thiện chí hoà giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng, không còn quan tâm đến hạnh phúc gia đình. Mặt khác tại Biên bản xác minh ngày 11/12/2020 tại Uỷ ban nhân dân phường T chính quyền địa phương xác nhận bị đơn ông B thường xuyên uống rượu, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Do đó, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn đã trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được phù hợp với quy định tại khoản 1

Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về con chung: Nguyên đơn bà S tự khai không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn bà S không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51; Điều 56; Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S về việc tranh chấp ly hôn với bị đơn ông Lê Văn B.

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị S được ly hôn với ông Lê Văn B.

- Về con chung: Không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, giấy chứng nhận kết hôn số 39, do Ủy ban nhân dân phường T, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương cấp ngày 22.3/2018 cho bà Nguyễn Thị S và ông Lê Văn B không còn giá trị pháp lý.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị S phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0054013 ngày 30/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- UBND phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương;
- Sở tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hồ Thị Hoa